

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 47 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 - 47 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thị Loan | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Long | Thành viên |
| Ông Bạch Quốc Chính | Thành viên |
| Bà Trần Thị Đoàn Trang | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bạch Quốc Chính | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trương Thị Lan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Tiền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Ngọc Dung | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nga | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Lan | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Số: 314/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 20 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.640.257.772.034 | 1.895.127.090.887 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 39.221.577.342 | 66.322.723.777 |
| 111 1. Tiền | | 39.221.577.342 | 66.322.723.777 |
| 120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 325.813.617 | 310.368.900 |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 325.813.617 | 310.368.900 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.447.737.987.164 | 1.664.493.792.931 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 653.916.358.367 | 784.384.138.144 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 615.604.004.692 | 702.302.591.513 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 207.399.842.637 | 181.296.582.769 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (30.310.633.205) | (3.489.519.495) |
| 139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 1.128.414.673 | - |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 8 | 149.359.878.518 | 159.452.139.213 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 149.976.629.175 | 159.728.784.959 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (616.750.657) | (276.645.746) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.612.515.393 | 4.548.066.066 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 500.011.861 | 1.148.344.841 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.100.760.090 | 3.358.033.670 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 11.743.442 | 41.687.555 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 170.550.217.077 | 178.936.557.209 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 21.143.599.370 | 21.132.633.869 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 21.143.599.370 | 21.132.633.869 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 28.889.307.653 | 30.988.302.088 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 9.079.170.480 | 10.713.218.111 |
| 222 - Nguyên giá | | 37.982.064.891 | 36.791.395.388 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (28.902.894.411) | (26.078.177.277) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 19.810.137.173 | 20.275.083.977 |
| 228 - Nguyên giá | | 21.777.747.289 | 21.777.747.289 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.967.610.116) | (1.502.663.312) |
| 230 III. Bất động sản đầu tư | 12 | 86.612.596.500 | 91.246.699.645 |
| 231 - Nguyên giá | | 102.827.212.088 | 105.281.630.278 |
| 232 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (16.214.615.588) | (14.034.930.633) |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn | 9 | 2.854.912.968 | 2.854.912.968 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.854.912.968 | 2.854.912.968 |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 29.221.625.815 | 29.452.506.957 |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con | | 32.246.256.348 | 30.246.256.348 |
| 253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 11.259.722.346 | 11.259.722.346 |
| 254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (14.284.352.879) | (12.053.471.737) |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.828.174.771 | 3.261.501.682 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 1.828.174.771 | 3.261.501.682 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.810.807.989.111 | 2.074.063.648.096 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.639.939.081.325 | 1.913.664.136.614 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 1.624.230.869.883 | 1.882.467.044.601 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 525.567.414.305 | 731.075.474.808 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 39.796.244.580 | 34.945.054.720 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 52.063.452 | 3.273.113.965 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 1.077.868.000 | 599.984.831 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 711.105.478 | 812.859.979 |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 12.847.464.844 | 6.801.419.011 |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 1.040.653.986.446 | 1.102.176.108.088 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 15.708.211.442 | 31.197.092.013 |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 15.708.211.442 | 17.667.092.013 |
| 338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | - | 13.530.000.000 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 170.868.907.786 | 160.399.511.482 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 169.809.638.512 | 159.857.506.542 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 84.402.680.000 | 84.402.680.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 84.402.680.000 | 84.402.680.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 31.276.890.910 | 31.276.890.910 |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 20.857.968.309 | 20.857.968.309 |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 33.272.099.293 | 23.319.967.323 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 5.763.221.574 | (5.032.394.006) |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay | | 27.508.877.719 | 28.352.361.329 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 1.059.269.274 | 542.004.940 |
| 431 1. Nguồn kinh phí | 21 | 547.035.940 | 542.004.940 |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 512.233.334 | - |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.810.807.989.111 | 2.074.063.648.096 |

huh

Nguyễn Văn Thanh

Nguyễn Văn Thanh

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tạ Quang Trường

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.279.835.576.837 | 1.544.430.397.043 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 40.841.971.698 | 10.514.752.437 |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.238.993.605.139 | 1.533.915.644.606 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1.163.202.681.721 | 1.456.539.180.622 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 75.790.923.418 | 77.376.463.984 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 131.447.461.177 | 88.926.154.144 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 27 | 101.922.773.031 | 84.933.559.665 |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 87.397.316.130 | 74.901.015.272 |
| 25 8. Chi phí bán hàng | 28 | 6.479.660.346 | 5.452.545.657 |
| 26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 65.187.460.172 | 45.705.590.322 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 33.648.491.046 | 30.210.922.484 |
| 31 11. Thu nhập khác | 30 | 2.015.927.525 | 1.025.993.382 |
| 32 12. Chi phí khác | 31 | 3.002.540.852 | 679.827.038 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | (986.613.327) | 346.166.344 |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (i) | | 32.661.877.719 | 30.557.088.828 |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | - | 2.491.941.874 |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | (287.214.375) |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (i) | | <u>32.661.877.719</u> | <u>28.352.361.329</u> |


(i): Trong đó lợi nhuận trước thuế từ hoạt động cho thuê Tòa nhà 246 Công Quỳnh phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình năm 2015 là 5.153.000.000 VND.



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 32.661.877.719 | 30.557.088.828 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.422.782.227 | 6.047.739.719 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 29.461.573.076 | 2.661.139.176 |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 905.195.206 | (38.807.732) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (73.512.165.856) | (23.816.955.013) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 87.397.316.130 | 74.901.015.272 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 82.336.578.502 | 90.311.220.250 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | 212.169.293.145 | (201.871.228.177) |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 9.752.155.784 | 24.795.342.865 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (195.285.201.209) | (30.701.197.301) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 2.081.659.891 | (1.056.736.812) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (86.944.932.219) | (74.938.223.870) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.443.567.453) | (2.092.748.723) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.723.858.024) | (1.610.590.971) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 14.942.128.417 | (197.164.162.739) |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (140.000.000) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (15.444.717) | (310.368.900) |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.000.000.000) | (11.650.000.000) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 51.512.165.856 | 21.425.787.988 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 49.496.721.139 | 9.325.419.088 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 1. Tiền thu đi vay | | 1.916.842.032.525 | 1.907.624.253.792 |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.991.895.111.224) | (1.755.006.637.389) |
| 36 3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (16.470.592.513) | (16.883.284.740) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (91.523.671.212) | 135.734.331.663 |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (27.084.821.656) | (52.104.411.988) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 66.322.723.777 | 118.421.989.774 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (16.324.779) | 5.145.991 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>39.221.577.342</u> | <u>66.322.723.777</u> |

Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 31 ngày 14/05/2014 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty chỉ còn duy trì hoạt động tự doanh tại Chi nhánh Hà Nội, giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Công ty định hướng tập trung chủ yếu vào công tác quản trị điều hành ở tất cả các khâu nhằm tạo ra những định hướng đúng đắn để dẫn dắt Vimedimex hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

Bắt đầu từ năm nay, Công ty thay mặt các bên góp vốn đầu tư Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quản lý, theo dõi doanh thu - chi phí và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------|------------------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Hà Nội | Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế |
| Chi nhánh tại Bình Dương (i) | Bình Dương | Ngừng hoạt động |
| Chi nhánh tại Cần Thơ (i) | Cần Thơ | Ngừng hoạt động |
| Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt (i) | Đà Lạt | Ngừng hoạt động |

(i): Các đơn vị trực thuộc đã ngừng hoạt động và đang thực hiện thu hồi công nợ để làm các thủ tục giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

CHỖ
CỔ
HÀNH
A

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 45 - 48 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

- Chi phí phải gánh chịu.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động này và thực hiện phân bổ lợi nhuận trước thuế cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng năm.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

17
HỒ CHÍ MINH
KẾ TOÁN
30
17

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 375.929.834 | 1.353.703.576 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.845.647.508 | 64.969.020.201 |
| | <u>39.221.577.342</u> | <u>66.322.723.777</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 325.813.617 | 325.813.617 | 310.368.900 | 310.368.900 |
| | 325.813.617 | 325.813.617 | 310.368.900 | 310.368.900 |
| | 325.813.617 | 325.813.617 | 310.368.900 | 310.368.900 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | 32.246.256.348 | (3.484.630.533) | 30.246.256.348 | (1.253.749.391) |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương | 5.246.256.348 | (1.484.630.533) | 5.246.256.348 | (1.253.749.391) |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội | 2.000.000.000 | (2.000.000.000) | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Vicosimex | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) |
| Công ty Cổ phần BV Pharma | 460.000.000 | - | 460.000.000 | - |
| | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) |
| | 43.505.978.694 | (14.284.352.879) | 41.505.978.694 | (12.053.471.737) |

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh | Tây Ninh | 100% | 100% | Sản xuất thuốc |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương | Bình Dương | 100% | 100% | Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội | Hà Nội | 100% | 100% | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế |
| Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex | Đà Lạt | 100% | 100% | Sản xuất dược liệu |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau: | | | | |
| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Vicosimex | Đà Nẵng | 3,06% | 3,06% | Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản. |
| Công ty Cổ phần BV Pharma | Hồ Chí Minh | 11,68% | 11,68% | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế |

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 653.916.358.367 | 784.384.138.144 |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 13.019.576.340 | 213.138.218.846 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Phát Như Quân | 53.963.511.863 | 43.856.505.476 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex | 145.695.554.316 | 41.289.060.868 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Rồng vàng | 17.640.423.321 | 22.160.624.777 |
| Công ty Cổ phần BV Pharma | 29.023.694.913 | 21.641.897.784 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 394.573.597.614 | 442.297.830.393 |
| | <u>653.916.358.367</u> | <u>784.384.138.144</u> |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | <u>190.784.353.389</u> | <u>298.337.125.354</u> |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 207.399.842.637 | (3.072.378.475) | 181.296.582.769 | (547.508.883) |
| Phải thu về tiền chi hộ | 29.933.590.984 | - | 33.913.390.984 | - |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất) | 359.934.360 | - | 359.934.360 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedinex (Tiền lương) | 76.628.935 | - | 76.628.935 | - |
| - Công ty TNHH Bất động sản Vimedinex Hòa Bình (Tiền điện nước) | 91.685.941 | - | 91.685.941 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedinex 2 (Tiền điện nước, bảo lãnh) | 6.128.141.748 | - | 94.141.748 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân (Tiền chi phí bán hàng) | 4.777.200.000 | - | 3.277.200.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedinex (Dự án trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao) | 18.500.000.000 | - | 18.500.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | - | - | 11.513.800.000 | - |
| Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá | 38.226.615.962 | - | 31.018.994.609 | - |
| - Công ty TNHH MTV Vimedinex Bình Dương | 38.226.615.962 | - | 30.354.693.991 | - |
| - Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Bình Dương | - | - | 664.300.618 | - |
| Phải thu về ủy thác | 2.737.545.297 | - | - | - |
| Phải thu khác | 125.217.183.208 | (3.056.817.475) | 107.754.158.739 | (531.947.883) |
| - Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng) | 33.066.856.456 | - | 26.515.548.312 | - |
| - Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng) | 6.311.670.920 | - | 6.311.670.920 | - |
| - Phải thu cán bộ, nhân viên tiền thuê thu nhập cá nhân | 17.662.674 | - | 113.114.108 | - |
| - Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần | 61.566.240 | - | 61.566.240 | - |
| - Phải thu tiền thuế đất nộp hộ | 121.551.347 | - | 210.046.605 | - |
| - Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc | 1.942.293.113 | (1.942.293.113) | 1.942.293.113 | (341.118.063) |
| - Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng) | 900.000.000 | (900.000.000) | 900.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedinex Hà Nội | 1.208.127.802 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedinex Hòa Bình (Tiền lợi nhuận được chia hoạt động cho thuê văn phòng năm 2013) | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedinex Hòa Bình (Tiền khách hàng đặt cọc thuê văn phòng) | 4.481.939.900 | - | 4.242.689.900 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông | 2.262.700.000 | - | 2.262.700.000 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Hương (Tiền hàng lui) | - | - | 493.467.975 | - |
| - Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền (Tiền sửa chữa cơ sở vật chất) | - | - | 200.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.789.498 | - | 3.781.087.525 | - |
| - Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm | - | - | 632.500.000 | - |
| - Phải thu Vương Chí Hùng - Tạm ứng chi lương cho Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex | 507.033.254 | - | 507.033.254 | - |
| - Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu | 439.831.850 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức) | 18.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức) | 4.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi | 4.594.164.978 | - | 3.882.007.579 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | 7.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 950.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma | 4.396.597.682 | - | 4.731.935.042 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội | 3.590.846.814 | - | 4.798.974.616 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | - | - | 14.952.012.870 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex | 21.446.115.956 | - | 14.026.336.364 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Bình | 2.820.806.919 | - | 2.142.136.025 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vàng Quốc tế | - | - | 7.258.584.028 | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ | - | - | 1.745.794.387 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Vĩnh Hưng | - | - | 2.403.148.166 | - |
| - Phải thu khác | 4.945.627.805 | (214.524.362) | 1.489.511.710 | (190.829.820) |
| Tạm ứng | 8.270.243.423 | (15.561.000) | 6.882.006.129 | (15.561.000) |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.014.663.763 | - | 1.728.032.308 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Dài hạn | | | | |
| Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (i) | 21.143.599.370 | - | 21.132.633.869 | - |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 18.500.000.000 | - | 18.500.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.193.599.370 | - | 2.177.633.866 | - |
| | 450.000.000 | - | 455.000.003 | - |
| | 228.543.442.007 | | 202.429.216.638 | (547.508.883) |

(i): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương số 245/HĐLD/2012 ngày 17/04/2012 giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh), Hợp đồng liên danh giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex số 241/HĐLD/2013 ngày 17/04/2013. Theo đó, Các Bên sẽ thành lập một Trung tâm xạ trị ung thư công nghệ cao thay mặt các Bên thực hiện việc quản lý hoạt động hàng ngày của Dự án. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

01/12/2015
Hàng: Công
Tài

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 31.078.324.257 | 767.691.052 | 3.489.519.495 | - |
| Phải thu của khách hàng | 16.237.273.062 | 767.691.052 | 2.882.010.612 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang | 1.726.533.066 | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 14.510.739.996 | 767.691.052 | 2.882.010.612 | - |
| Phải thu khác | 3.056.817.475 | - | 531.947.883 | - |
| - Phải thu ông Nguyễn Trung Hà | 1.601.175.050 | - | - | - |
| - Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS | 900.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu đối tượng khác | 555.642.425 | - | 531.947.883 | - |
| Tạm ứng | 15.561.000 | - | 15.561.000 | - |
| Trả trước cho người bán | 11.768.672.720 | - | 60.000.000 | - |
| - Austin Pharma Specialties Company | 5.305.874.824 | - | - | - |
| - Kr-ka,D.D.,Novo Mesto | 4.283.492.720 | - | - | - |
| - Opsonin Pharma Limited | 1.673.600.000 | - | - | - |
| - Trả trước cho nhà cung cấp khác | 505.705.176 | - | 60.000.000 | - |
| | 31.078.324.257 | 767.691.052 | 3.489.519.495 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 15.811.226.445 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 97.112.500 | (97.112.500) | 97.112.500 | (97.112.500) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.105.609.524 | (179.533.246) | 1.466.617.730 | (179.533.246) |
| Hàng hóa | 132.962.680.706 | (340.104.911) | 158.165.054.729 | - |
| | 149.976.629.175 | (616.750.657) | 159.728.784.959 | (276.645.746) |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm | 2.854.912.968 | 2.854.912.968 |
| - Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i) | 2.714.912.968 | 2.714.912.968 |
| - Phần mềm quản lý Bravo (i) | 140.000.000 | 140.000.000 |
| | 2.854.912.968 | 2.854.912.968 |

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.052.880.242 | 3.571.241.706 | 7.353.555.213 | 2.360.111.327 | 3.300.796.763 | 36.791.395.388 |
| - Mua trong năm | - | - | 631.869.503 | - | - | 631.869.503 |
| - Tặng từ nguồn kinh phí | - | 558.800.000 | - | - | - | 558.800.000 |
| Số dư cuối năm | 20.052.880.242 | 4.130.041.706 | 7.985.424.716 | 2.360.111.327 | 3.300.796.763 | 37.982.064.891 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.166.796.899 | 3.504.931.807 | 5.296.491.579 | 2.075.066.946 | 2.882.079.909 | 26.078.177.277 |
| - Khấu hao trong năm | 972.248.812 | 19.339.584 | 1.449.261.052 | 123.906.460 | 213.394.560 | 2.778.150.468 |
| - Khấu hao TS hình thành từ nguồn kinh phí | - | 46.566.666 | - | - | - | 46.566.666 |
| Số dư cuối năm | 13.139.045.711 | 3.570.838.057 | 6.745.752.631 | 2.198.973.406 | 3.095.474.469 | 28.902.894.411 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.886.083.343 | 66.309.899 | 2.057.063.634 | 285.044.381 | 418.716.854 | 10.713.218.111 |
| Tại ngày cuối năm | 6.913.834.531 | 559.203.649 | 1.239.672.085 | 161.137.921 | 205.322.294 | 9.079.170.480 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 781.268.023 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 15.785.695.593 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 21.279.738.169 | 498.009.120 | 21.777.747.289 |
| Số dư cuối năm | 21.279.738.169 | 498.009.120 | 21.777.747.289 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.004.654.192 | 498.009.120 | 1.502.663.312 |
| - Khấu hao trong năm | 464.946.804 | - | 464.946.804 |
| Số dư cuối năm | 1.469.600.996 | 498.009.120 | 1.967.610.116 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.275.083.977 | - | 20.275.083.977 |
| Tại ngày cuối năm | 19.810.137.173 | - | 19.810.137.173 |

(i): Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 59.568.178.831 | 45.713.451.447 | 105.281.630.278 |
| - Tăng khác | - | 121.939.000 | 121.939.000 |
| - Giảm khác | - | (2.576.357.190) | (2.576.357.190) |
| Số dư cuối năm | 59.568.178.831 | 43.259.033.257 | 102.827.212.088 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.632.847.675 | 11.402.082.958 | 14.034.930.633 |
| - Khấu hao trong năm | 1.333.543.983 | 846.140.972 | 2.179.684.955 |
| Số dư cuối năm | 3.966.391.658 | 12.248.223.930 | 16.214.615.588 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 56.935.331.156 | 34.311.368.489 | 91.246.699.645 |
| Tại ngày cuối năm | 55.601.787.173 | 31.010.809.327 | 86.612.596.500 |

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà tại 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để cho thuê. Tòa nhà tại 246 Công Quỳnh là tài sản đồng kiểm soát của Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu với giá trị còn lại là 23.420.922.901 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 500.011.861 | 1.148.344.841 |
| Chi phí bảo hiểm | 253.391.738 | 338.808.926 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 31.336.949 | 26.312.114 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 68.099.754 | 132.046.506 |
| Phí môi giới | - | 127.825.484 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 180.378.905 |
| Chi phí in ấn | 96.914.800 | 143.467.500 |
| Chi phí đồng phục | 5.100.000 | 184.373.750 |
| Chi phí khác | 45.168.620 | 15.131.656 |
| Dài hạn | 1.828.174.771 | 3.261.501.682 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 426.812.989 | 210.452.523 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.382.070.502 | 2.635.930.334 |
| Chi phí thuê văn phòng | - | 342.783.740 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 19.291.280 | 72.335.086 |
| | <u>2.328.186.632</u> | <u>4.409.846.523</u> |

CÔNG TY
Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
AA
QUẬN 1

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Năm 2015 | | 31/12/2015 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 895.411.108.088 | 895.411.108.088 | 1.916.842.989.582 | 1.778.365.111.224 | 1.033.888.986.446 | 1.033.888.986.446 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 206.765.000.000 | 206.765.000.000 | 13.530.000.000 | 213.530.000.000 | 6.765.000.000 | 6.765.000.000 |
| | 1.102.176.108.088 | 1.102.176.108.088 | 1.930.372.989.582 | 1.991.895.111.224 | 1.040.653.986.446 | 1.040.653.986.446 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 20.295.000.000 | 20.295.000.000 | - | 13.530.000.000 | 6.765.000.000 | 6.765.000.000 |
| - Trái phiếu thương | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - | - |
| | 220.295.000.000 | 220.295.000.000 | - | 213.530.000.000 | 6.765.000.000 | 6.765.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (206.765.000.000) | (206.765.000.000) | (13.530.000.000) | (213.530.000.000) | (6.765.000.000) | (6.765.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 13.530.000.000 | 13.530.000.000 | | | | |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay tại Văn phòng

1. Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201406060 ngày 26/11/2014; Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-20136833 ngày 08/10/2013 và phụ lục sửa đổi số 01 ngày 09/10/2014). Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty và hoạt động kinh doanh. Thời hạn giải ngân, phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng tối đa đến hết ngày 26/11/2015. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ gốc tại 31/12/2015 là 125.448.979.085 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2459442/HHTD ngày 10/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 500.000.000.000 VND gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh nhưng tối đa không quá 06 tháng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay từ 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; (iii) Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 213.671.689.085 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 55.15.220.788546.TD ngày 23/03/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 243.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay vốn là 163.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm (Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm Dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 370.13.220.788546.TD). Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay. Lãi suất của khoản vay sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại Kho Thủ Đức và Kho Bình Dương. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 144.711.747.820 VND.
4. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 31.14.441/HDHM/BLLC/PN ngày 18/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản). Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay từ 9% đến 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu là 170.000.000.000 VND. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 62.619.016.116 VND.

5. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 02.231015/HDDTD/TPBANK.LD ngày 27/10/2015 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng (từ ngày 27/10/2015 đến ngày 27/10/2016). Thời hạn của mỗi Khoản vay trong hạn mức tối đa không vượt quá 05 tháng. Lãi suất cho vay linh hoạt áp dụng tại thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 100.000.000.000 VND.
6. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 166/2015/HĐHM/CMB-HCM ngày 28/07/15 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh dược phẩm thuốc, dụng cụ y tế, hóa chất. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Phương thức bảo đảm tiền vay là ký quỹ hoặc phương thức khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với Công ty và Bên thứ ba (nếu có). Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 124.015.187.702 VND.
7. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 130000178377 ngày 20/09/2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 130000178377-01 ngày 21/01/2014 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Hạn mức tín dụng tối đa là 800.000 USD. Trường hợp vay ngắn hạn, mở thư tín dụng trả chậm, thanh toán thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh hạn mức là 560.000 USD. Trường hợp mở thư tín dụng trả ngay hạn mức là 800.000 USD. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay áp dụng với từng khoản vay được ghi trong giấy báo nợ cụ thể. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 17.753.186.857 VND.
8. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 001/14/HĐHM/104-12-Vimedimex ngày 30/12/2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB): Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh, mở LC, chiết khấu chứng từ, cho vay ngắn hạn. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay từ 9,7% đến 11,2%/năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là toàn bộ số tiền trên tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex mở tại NCB và/hoặc tín chấp. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 96.094.600.000 VND.
9. Khoản vay theo hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số CHCM.HDDN.15.59-08 ngày 17/06/2015 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Việt Nam Thương Tín. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay vốn theo từng phương án vay vốn nhưng tối đa không quá 09 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền đòi nợ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 113.105.062.027 VND.
10. Hợp đồng vay cá nhân tại Văn phòng Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất các khoản vay là 14,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 21.268.305.000 VND.

Các khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội

1. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 48/2014/HĐHM-PN/SHB.111600 ngày 17/11/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc và Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND (Trong đó hạn mức cho vay và phát hành L/C trả chậm: 10.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành L/C trả ngay: 20.000.000.000 VND). Thời hạn các khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sở hữu: (i) xe ô tô con nhãn hiệu Mercedes biển kiểm soát 30U-7778, số khung G8XX9V001371, số máy 294831282989; (ii) xe ô tô con nhãn hiệu Ford Everest, biển kiểm soát 29A-230.43, số khung RL05SUHAMBLR17406, số máy WLAT1270139; (iii) hàng tồn kho luân chuyển là thuốc tân được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu thuộc quyền sở hữu của Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 6.412.757.622 VND.
2. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 149.15.011.1206044.TD ngày 27/04/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình và Chi nhánh Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Thời hạn giải ngân cho các khoản vay đến 31/01/2016 với kỳ hạn tối đa của từng khoản vay là 05 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là (i) hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, thiết bị y tế tại kho Thủ Đức và kho Bình Dương; (ii) khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra cho bệnh viện/đối tác có doanh số lớn, uy tín thanh toán, giao dịch trên 12 tháng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 4.988.455.132 VND.
3. Hợp đồng vay các cá nhân để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh ngắn hạn. Lãi suất các khoản vay từ 8,5%/năm đến 12,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc của các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 3.800.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01-05.13/HĐTD/TPB.TDM ngày 30/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 33.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng hạn mức là để đầu tư hệ thống xạ trị ung thư tại Bệnh viện phôi trung ương. Thời hạn rút vốn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 15%/năm, các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng niêm yết cuối kỳ của KHCN + 5,3%/năm điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản bảo đảm là hệ thống xạ trị ung thư hình thành trong tương lai và toàn bộ nhà đặt máy gia tốc xạ trị, nhà đặt máy CT SM và nhà điều hành tại Bệnh viện phôi trung ương trong tương lai. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 và nợ phải trả trong năm 2016 là 6.765.000.000 VND.

CHỖ CHỮ
CHỖ CHỮ
CHỖ CHỮ
AA
CHỖ CHỮ

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 525.567.414.305 | 525.567.414.305 | 731.075.474.808 | 731.075.474.808 |
| Baxter Heal Theare. Ltd | 1.022.517.478 | 1.022.517.478 | 196.376.091.354 | 196.376.091.354 |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 157.221.210.884 | 157.221.210.884 | 185.612.822.299 | 185.612.822.299 |
| Medigroup Asia .Ltd | 32.430.989.437 | 32.430.989.437 | 25.245.064.641 | 25.245.064.641 |
| Nhà cung cấp khác | 334.892.696.506 | 334.892.696.506 | 323.841.496.514 | 323.841.496.514 |
| | 525.567.414.305 | 525.567.414.305 | 731.075.474.808 | 731.075.474.808 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 157.399.087.377 | 157.399.087.377 | 333.317.008.707 | 333.317.008.707 |

Handwritten signature or stamp in red ink.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 29.944.112 | 722.830.496 | 139.348.410.810 | 140.041.297.194 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 11.743.443 | - | 5.964.622.150 | 5.964.622.149 | 11.743.442 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.443.580.313 | - | 2.443.567.453 | - | 12.860 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 106.703.156 | 1.212.159.078 | 1.266.811.642 | - | 52.050.592 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 2.509.775.992 | 2.509.775.992 | - | - |
| | 41.687.555 | 3.273.113.965 | 149.034.968.030 | 152.226.074.430 | 11.743.442 | 52.063.452 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 |
| Chi phí lãi vay | 3.033.722.778 | 2.581.338.867 |
| Chi phí phải trả khác | 491.000.000 | 201.690.332 |
| | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 12.847.464.844 | 6.801.419.011 |
| Kinh phí công đoàn | 8.324.000 | 74.071.016 |
| Bảo hiểm xã hội | 115.358.830 | 81.332.193 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.723.782.014 | 6.646.015.802 |
| <i>Phải trả tiền cổ tức</i> | <i>496.813.692</i> | <i>88.233.455</i> |
| <i>Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận</i> | <i>753.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả tiền ủy thác</i> | <i>2.166.705.971</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả về tiền hàng do chuyển nhầm tài khoản</i> | <i>1.600.000.000</i> | <i>1.645.997.997</i> |
| <i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành)</i> | <i>2.978.590.588</i> | <i>2.264.013.538</i> |
| <i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i> | <i>1.086.758.317</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i> | <i>-</i> | <i>40.000.000</i> |
| <i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i> | <i>-</i> | <i>162.270.074</i> |
| <i>Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu</i> | <i>1.724.522.506</i> | <i>825.786.675</i> |
| <i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i> | <i>330.886.845</i> | <i>330.886.845</i> |
| <i>Phải trả Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Vĩnh Hưng</i> | <i>-</i> | <i>250.000.000</i> |
| <i>Phải trả tiền thu hộ Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i> | <i>926.501.972</i> | <i>-</i> |
| <i>Phải trả cán bộ, công nhân viên tiền thuế TNCN khấu trừ thừa</i> | <i>114.642.138</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>545.359.985</i> | <i>1.038.827.218</i> |
| Dài hạn | 15.708.211.442 | 17.667.092.013 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 15.659.771.442 | 17.618.652.013 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 48.440.000 | 48.440.000 |
| | 28.555.676.286 | 24.468.511.024 |

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước | 711.105.478 | 812.859.979 |
| | 711.105.478 | 812.859.979 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư | Lợi nhuận | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | cổ phần | hối đoái | phát triển | sau thuế | |
| Số dư đầu năm trước | 84.402.680.000 | 31.276.890.910 | - | 20.857.968.309 | 14.921.952.131 | 151.459.491.350 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 28.352.361.329 | 28.352.361.329 |
| Tăng khác | - | - | 1.385.823.413 | - | - | 1.385.823.413 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (16.880.536.000) | (16.880.536.000) |
| Giảm khác | - | - | (1.385.823.413) | - | (3.073.810.137) | (4.459.633.550) |
| Số dư cuối năm trước | 84.402.680.000 | 31.276.890.910 | - | 20.857.968.309 | 23.319.967.323 | 159.857.506.542 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 32.661.877.719 | 32.661.877.719 |
| Tăng khác | - | - | 908.740.308 | - | 1.895.251 | 910.635.559 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | - | - | - | - | (16.880.536.000) | (16.880.536.000) |
| Giảm khác (ii) | - | - | (908.740.308) | - | (5.831.105.000) | (6.739.845.308) |
| Số dư cuối năm nay | 84.402.680.000 | 31.276.890.910 | - | 20.857.968.309 | 33.272.099.293 | 169.809.638.512 |

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 08/2015/NQĐHĐCĐ-VM ngày 24/04/2015 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 603/QĐ-VM ngày 21 tháng 09 năm 2015, Công ty công bố chia cổ tức với số tiền 16.880.536.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng).

(ii): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ giảm khác bao gồm:

- Lợi nhuận trước thuế phải trả cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 5.153.000.000 VND.

- Chi thường 6 tháng cuối năm 2014 tại Chi nhánh Hà Nội theo Thông báo số 115/TB-VM ngày 09/02/2015 của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền là 352.980.000 VND. Chi thường theo Thông báo 622/TB-VM của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền là 325.105.000 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | Tỷ lệ | 01/01/2015 | Tỷ lệ |
|------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 15.798.330.000 | 18,72 | 15.798.330.000 | 18,72 |
| Ông Trần Kiên Cường | 10.986.800.000 | 13,02 | 10.986.800.000 | 13,02 |
| Bà Vũ Quỳnh Liên | - | 0,00 | 7.303.800.000 | 8,65 |
| Bà Đào Thị Bình | 5.403.640.000 | 6,40 | 5.403.640.000 | 6,40 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 52.213.910.000 | 61,86 | 44.910.110.000 | 53,21 |
| | 84.402.680.000 | 100,00 | 84.402.680.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 84.402.680.000 | 84.402.680.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 84.402.680.000 | 84.402.680.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 16.880.536.000 | 16.880.536.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.440.268 | 8.440.268 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.440.268 | 8.440.268 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.440.268 | 8.440.268 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.440.268 | 8.440.268 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.440.268 | 8.440.268 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 20.857.968.309 | 20.857.968.309 |
| | 20.857.968.309 | 20.857.968.309 |

21 . NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 542.004.940 | 659.959.483 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 2.066.642.780 | 28.000.000 |
| Chi sự nghiệp | (2.061.611.780) | (145.954.543) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 547.035.940 | 542.004.940 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-------|-------------------|-------------------|
| - USD | 51.365,53 | 82.084,75 |
| - EUR | 21.970,82 | 10.975,17 |
| - GBP | 0,54 | 0,54 |
| - CFH | 72,39 | 72,39 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2015</u> VND | <u>Năm 2014</u> VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.162.299.096.221 | 1.434.043.712.147 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 47.467.897.220 | 55.328.541.972 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 70.068.583.396 | 55.058.142.924 |
| | <u><u>1.279.835.576.837</u></u> | <u><u>1.544.430.397.043</u></u> |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>Năm 2015</u> VND | <u>Năm 2014</u> VND |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 4.894.887.811 | 3.278.281.697 |
| Hàng bán bị trả lại | 35.947.083.887 | 7.236.470.740 |
| | <u><u>40.841.971.698</u></u> | <u><u>10.514.752.437</u></u> |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2015</u> VND | <u>Năm 2014</u> VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.108.131.957.210 | 1.410.436.017.935 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.680.153.183 | 7.267.109.965 |
| Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | 50.050.466.417 | 37.473.767.757 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 340.104.911 | 1.362.284.965 |
| | <u><u>1.163.202.681.721</u></u> | <u><u>1.456.539.180.622</u></u> |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.339.305.134 | 2.667.189.626 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 64.172.860.722 | 21.149.765.387 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 8.224.117.289 | 12.483.094.235 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm | - | 43.953.723 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 49.711.178.032 | 52.582.151.173 |
| | 131.447.461.177 | 88.926.154.144 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 87.397.316.130 | 74.901.015.272 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 11.380.905.553 | 9.618.681.077 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm | 905.195.206 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.230.881.142 | 399.012.616 |
| Chi phí tài chính khác | 8.475.000 | 14.850.700 |
| | 101.922.773.031 | 84.933.559.665 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.691.750 | 103.137.935 |
| Chi phí nhân công | 3.950.031.303 | 2.485.592.808 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.068.234.727 | 1.465.871.934 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 100.763.460 | 255.468.814 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.350.939.106 | 1.142.474.166 |
| | 6.479.660.346 | 5.452.545.657 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 653.503.179 | 792.026.640 |
| Chi phí nhân công | 16.819.001.622 | 17.381.216.341 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.650.969.606 | 1.581.455.969 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.087.572.060 | 3.853.447.741 |
| Chi phí dự phòng | 26.890.587.023 | 899.841.595 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.564.881.208 | 15.429.709.735 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.520.945.474 | 5.767.892.301 |
| | 65.187.460.172 | 45.705.590.322 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền hỗ trợ nhận từ các hãng | - | 923.095.153 |
| Hàng hóa nhận tài trợ từ nhà cung cấp | 567.880.964 | - |
| Thu nhập khác | 39.594.575 | 102.898.229 |
| Xử lý công nợ tồn lâu | 1.408.451.986 | - |
| | 2.015.927.525 | 1.025.993.382 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế | 78.488.066 | 38.310.401 |
| Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng | 933.979.187 | 639.059.113 |
| Xử lý công nợ phải thu khó đòi | 770.000.000 | - |
| Xử lý tài sản thiếu | 846.350.255 | - |
| Xử lý chi phí dự án không thực hiện | 361.008.206 | - |
| Chi phí khác | 12.715.138 | 2.457.524 |
| | 3.002.540.852 | 679.827.038 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 32.661.877.719 | 30.557.088.828 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 31.574.851.819 | 1.930.070.643 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty | 1.800.000.000 | 939.000.000 |
| - Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn | 670.889.981 | - |
| - Phạt thuế | 78.488.066 | 38.310.401 |
| - Chi phí dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi | 27.736.937.278 | 938.061.163 |
| - Chi phí xử lý tài sản thiếu | 846.350.255 | - |
| - Chi phí xử lý dự án không thực hiện | 361.008.206 | - |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản ký quỹ và tiền gửi | 29.864.901 | 8.399.079 |
| - Các khoản khác | 51.313.132 | 6.300.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (64.172.860.722) | (21.160.150.952) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (64.172.860.722) | (21.149.765.387) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm các khoản phải thu, tiền gửi | - | (10.385.565) |
| - Lợi nhuận trước thuế phân chia cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh Tòa nhà 246 Công Quỳnh | (5.153.000.000) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | (5.089.131.184) | 11.327.008.519 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | - | 2.491.941.874 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 2.443.580.313 | 2.044.387.162 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.443.567.453) | (2.092.748.723) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | 12.860 | 2.443.580.313 |

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 676.702.954 | 738.522.332 |
| Chi phí nhân công | 23.081.997.633 | 21.435.007.538 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.422.782.227 | 6.047.739.719 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 1.089.169.909 | 3.853.447.741 |
| Chi phí dự phòng | 27.230.691.934 | 2.262.126.560 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.796.055.778 | 49.347.545.270 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.541.850.005 | 13.413.079.387 |
| | <u><u>135.839.250.440</u></u> | <u><u>97.097.468.547</u></u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.221.577.342 | - | 66.322.723.777 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 882.459.800.374 | (18.541.960.485) | 986.813.354.782 | (3.429.519.495) | (3.429.519.495) | (3.429.519.495) |
| Cho vay ngắn hạn | 325.813.617 | - | 310.368.900 | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) | (10.799.722.346) | (10.799.722.346) |
| | 933.266.913.679 | (29.341.682.831) | 1.064.706.169.805 | (14.229.241.841) | (14.229.241.841) | (14.229.241.841) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 1.040.653.986.446 | 1.115.706.108.088 | 1.040.653.986.446 | 1.115.706.108.088 | 1.040.653.986.446 | 1.115.706.108.088 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 554.123.090.591 | 755.543.985.832 | 554.123.090.591 | 755.543.985.832 | 554.123.090.591 | 755.543.985.832 |
| Chi phí phải trả | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 | 3.524.722.778 | 2.783.029.199 |
| | 1.598.301.799.815 | 1.874.033.123.119 | 1.598.301.799.815 | 1.874.033.123.119 | 1.598.301.799.815 | 1.874.033.123.119 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

(Handwritten signature)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 39.221.577.342 | - | - | 39.221.577.342 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 842.774.240.519 | 2.193.599.370 | 18.950.000.000 | 863.917.839.889 |
| Cho vay ngắn hạn | 325.813.617 | - | - | 325.813.617 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 460.000.000 | 460.000.000 |
| | 882.321.631.478 | 2.193.599.370 | 19.410.000.000 | 903.925.230.848 |

Y
D
P
H
M
X
K
I
E
M
T
A
S
I

Tại ngày 01/01/2015

| | | | | |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 66.322.723.777 | - | - | 66.322.723.777 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 962.251.201.418 | 2.177.633.866 | 18.955.000.003 | 983.383.835.287 |
| Cho vay ngắn hạn | 310.368.900 | - | - | 310.368.900 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 460.000.000 | 460.000.000 |
| | 1.028.884.294.095 | 2.177.633.866 | 19.415.000.003 | 1.050.476.927.964 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 1.040.653.986.446 | - | - | 1.040.653.986.446 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 538.414.879.149 | 15.708.211.442 | - | 554.123.090.591 |
| Chi phí phải trả | 3.524.722.778 | - | - | 3.524.722.778 |
| | 1.582.593.588.373 | 15.708.211.442 | - | 1.598.301.799.815 |

Tại ngày 01/01/2015

| | | | | |
|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|---|--------------------------|
| Vay và nợ | 1.102.176.108.088 | 13.530.000.000 | - | 1.115.706.108.088 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 737.876.893.819 | 17.667.092.013 | - | 755.543.985.832 |
| Chi phí phải trả | 2.783.029.199 | - | - | 2.783.029.199 |
| | 1.842.836.031.106 | 31.197.092.013 | - | 1.874.033.123.119 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền từ các tài sản tài chính đáo hạn.



35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu so sánh với số liệu năm nay:

| Mã số | Số liệu đã điều chỉnh lại | | Số liệu đã báo cáo | | Chênh lệch VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | | VND | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (3) - (1) - (2) |
| a) Cân đối kế toán | | | | | |
| - Các khoản phải thu khác | 174.864.178.198 | 173.702.587.208 | 173.702.587.208 | 1.161.590.990 | 3.882.007.579 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (3.882.007.579) | (3.882.007.579) | 3.882.007.579 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.319.967.323 | 26.040.383.912 | 26.040.383.912 | (2.720.416.589) | |



Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Khoản mục | Số tiền (đã điều chỉnh lại) | Mã số | Khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------|---|-------------------|------------------|
| a/ Bảng Cân đối kế toán | | | | | | |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | 310.368.900 | 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 310.368.900 | - |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 174.864.178.198 | 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 181.296.582.769 | 6.432.404.571 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 8.610.038.437 | 155 | Tài sản ngắn hạn khác | - | (8.610.038.437) |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | - | 216 | Phải thu dài hạn khác | 21.132.633.869 | 21.132.633.869 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 29.759.722.346 | 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.259.722.346 | (18.500.000.000) |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 455.000.003 | 268 | Tài sản dài hạn khác | - | (455.000.003) |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 1.102.176.108.088 | 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1.102.176.108.088 | - |
| 338 | Doanh thu chưa thực hiện | 812.859.979 | 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 812.859.979 | - |
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.319.967.323 | 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 84.402.680.000 | - |
| | | | 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.319.967.323 | - |
| | | | 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (5.032.394.006) | - |
| | | | 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | 28.352.361.329 | - |



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2016





Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc